

No: ...637845



GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

ợc Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên
(1978) tại mục A-1/9 phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Viet
am issued in compliance with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/9 Paragraph 7 and Maritime
Labour Convention (MLC 2006)



Tên họ (Surname/last name)	Tên riêng (Given name)	Tên đệm (Middle name)
LÊ	PHƯỚC	ANH
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (dd/mm/yyyy))	Nơi sinh (Place of birth)	Giới tính (Gender)
23/3/1965	Đông Tháp	Nam

Tình trạng hôn nhân (Marital status)	Quốc tịch (Nationality)	Chiều cao (Height)	Cân nặng (Weight)
Đã kết hôn	Việt Nam	175	77

Địa chỉ (Address (apt, street, city): Bình Thạnh - Hồ Chí Minh

Số hộ chiếu/Sổ thuyền viên (Passport no/seamen's book) HCM - 02839

Thẩm sát sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)

Thuyền trưởng (Master)	☐	Sĩ quan radio (Radio officer)	☐	Nhân viên phục vụ (Catering service)	☐	Rating as part of the navigation watch (Chức danh khác) Máy trưởng
Sĩ quan boong (Deck officer)	☐	Thủy thủ (Rating)	☐	Sĩ quan máy (Engineer officer)	☐	

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN
(Conclusion of authorized medical specialist)

Các nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe (Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination)	YES	X	NO	
Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO	
Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9 (Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO	
Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO	
Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	X	NO	
Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)	22/8/2025			
Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)	YES	X	NO	
Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))				

ly bệnh cho người khác trên tàu?
e seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at
or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other
ons on board)

YES

☒

NO

nhận rằng thuyền viên đó được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo đúng
định tại phần 6, mục a-1/9 STCW
firm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in
rdance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)

và chữ ký của thuyền viên
farers name and signature)

(Date)

nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho
is to certify that a medical and physical examination was given to)

22/8/2025

LE ANH PHUOC

uận về tình trạng sức khỏe(Assessment of fitness for service at sea):
cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền
như sau(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test
It recorded above, I declare the examinee medically):

Phù hợp để làm việc trên biển (Fit for look-out duty)	☒	Không phù hợp để làm việc trên biển (Not fit for look-out duty)	☐		
	Dịch vụ boong (Deck service)	Máy (Engine service)	Phục vụ (Catering service)	Khác(Other service)	
hợp(Fit)	☐	☒	☐	☐	
ng phù hợp(Unfit)	☐	☐	☐	☐	
	Không hạn chế (Without restrictions)	Có hạn chế (With restrictions)	Yêu cầu đeo kính (Need visual correction)	Có (Yes)	Không (No)
	☒	☐	☐	☒	☐

có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại):
scribe retrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area)P

của cơ quan cấp chứng nhận
ficial Stamp of the issuing authority)

Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận
(Information about the authority that issued the certificate)

Tên và chữ ký của bác sỹ có thẩm quyền khám
(Name and signature of examining/authorized physician)

Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe
Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Thượng tá Trần Nam Chung

22/8/2025

21/8/2026

Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and perloic
Medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International
nvention on Standards ofStandards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as
ended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO.

☒ Yes ☐ No

(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

PHẦN KHÁM

Khám lâm sàng (Clinical Examination)	Kết quả (Results)	Bác sỹ Khám ký (Doctor)
Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)	B.P. Bình	BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
Hệ hô hấp (Respiratory system)	B.P. Bình	
Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)	B.S. Bình	
Hệ tiêu hóa (Digestive system)	B.P. Bình	
Gan-mật (Bile-Liver)	B.P. Bình	BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system)	B.P. Bình	
Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)	B.S. Bình	BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa
Da và tổ chức dưới da (skin and subcutaneous tissue)	L.S.	
Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)	B.S.	
Hệ thần kinh (Neurologic system)	P.S.	
Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)	P.S.	BSCKI. Nguyễn Thị Bích Lê
Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)	B.T.	
Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)	B.T.	BSCKI. Lê Văn Diệp
Miệng/Răng (Mouth / teeth)	B.S. Bình	
Mắt (Eyes)	HPT B.S. Bình	BS. Nguyễn Ngọc Tuyền
Bệnh khác (Other diseases)	thường	

Thị lực (*Visual acuity*)

Không thử (*Not tested*) ☐

	Không kính (Unaided)			Có kính (Aided)		
	Mắt phải (Right eye)	Mắt Trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)
Xa (Distant) (5m)	10/10	10/10	10/10			
Gần (Near)	J_{10}	J_{10}	J_{10}	$+1.15^{\circ} = J_1$	$+1.15^{\circ} = J_1$	J_1

Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective)

Không thử (*Not tested*) ☐

Mù màu (*Doubtful*) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor): Đỗ Văn Tuấn

Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB)

Pure tone audiometry (threshold values in dB)

Speech and whisper test (meters)

Bác sỹ khám ký (Doctor):  Bs. CKII Lê Văn Diệp

• Glycemia: 5.12 mmol/l.

- Blood lipid:
 - Cholesterol: 6,4 meq/l.
 - HDL: 1,55 meq/l.
 - RPR: Âm tính
 - HbsAg: Âm tính
 - HCVAb: Âm tính
 - HIV: Âm tính
 • Nồng độ alcohol máu (alcohol test): 0,9 meq/l.
 • Nước tiểu (Urinalysis):
 - Narcotic: Âm tính
 - Đường (Glucose): Âm tính
 - Other: THC - Cocaine: Âm tính
 - Triglycerid: 2,1 meq/l.
 - LDL: 4,15 meq/l.
 - TPHA: Âm tính
 - HbeAg: Âm tính
 - HAVAb: Âm tính
 - Other: GOT: 26,0 u/l - GPT: 27,4 u/l
 GGT: 64,5 u/l.
 - Amphetamine: Âm tính
 - Protein: Âm tính

(Doctor):

ThS.Bs Trần Thị Hồng Lê

- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray): HIỆN TẠI
HÌNH ẢNH TIM PHỔI BÌNH THƯỜNG
 Bác sỹ XQ ký (Doctor): [Signature] BS.Ngô Nữ Phương Thảo
 - Kết quả điện tim (ECG): [Signature]
 Bác sỹ ký (Doctor): BSKI. Nguyễn Xuân Bình
 Chức năng hô hấp (Respiratory function):
 Bác sỹ ký (Doctor): BSKI. Nguyễn Xuân Bình
 - Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound): [Signature] BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
 Bác sỹ Siêu âm ký (Doctor): [Signature] BSCKI. Nguyễn Xuân Bình
 - Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):
 - Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity): Tốt (good) ☐, Trung bình (Average) ☐, Kém (Bad) ☐
 Bác sỹ khám ký (Doctor):

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN (Assessment of fitness for studying and service at sea):
 Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

☒ Đủ sức khỏe học tập/làm việc (Fit for look-out duty)
☐ Không đủ sức khỏe học tập/làm việc (Not fit for look-out duty)
 Không hạn chế (Without restriction) ☒ Có hạn chế (With restriction) ☐
 Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes) ☒ Không (No) ☐

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):

Ngày hết hạn của giấy, khám sức khỏe (ngày/tháng/năm)
 (Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN
 (Sign, full name, seal of authorized physician)

[Seal]
 PHÓ GIÁM ĐỐC
 Thượng tá Trần Nam Chung

Số/No: 637843 /GKSK-BV199

GIẤY KHÁM SỨC KHỎE
 MEDICAL EXAMINATION



Họ và tên (Name (last, first, middle)): LÊ ANH PHƯỚC
 Giới (Sex): Nam (male) ☒ Nữ (female) ☐
 Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year)): 23 / 03 / 1965
 Quốc tịch (Nationality): Việt Nam
 Số hộ chiếu hoặc CMND (Passport No./Discharge Book No): 079.06.5.0.10.3.24
 Địa chỉ thường trú (Permanent address): 491/44 C.XVNT, Phường Bình Trưng Tây, TP.HCM
 Học sinh ☐ ; Thuyền viên ☒ ; Chức danh trên tàu (Position on the ship): Máy Trưởng
 Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or Shipowner): Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất Quảng Ngãi
 Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide): Toàn lãnh vực và tại Cảng Hòa Phát Dung Quất

Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination): Định kỳ
 Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ☒ ; Khám định kỳ (Periodic) ☒ ; Khám khác (Other) ☐

TIỀN SỬ BỆNH CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE MEDICAL HISTORY					
Medical History Tiền sử bệnh	Yes	No	Medical History Tiền sử bệnh	Yes	No
01. Bệnh mắt (Eye disease)	☐	☒	10. Bệnh truyền nhiễm (Contagious diseases)	☐	☒
02. Bệnh tai, mũi, họng (Ear/ nose/ throat diseases)	☐	☒	11. Các rối loạn sinh dục (Genital disorders)	☐	☒
03. Bệnh tim mạch (Cardio-vascular diseases)	☐	☒	12. Điều trị ngoại khoa (Surgical treatments)	☐	☒
04. Bệnh cơ quan hô hấp (Respiratory diseases)	☐	☒	13. Mất ngủ (Sleep problem)	☐	☒
05. Bệnh máu (Blood disorder)	☐	☒	14. Nghiện rượu, ma túy? (Drug or alcohol abuse)	☐	☒
06. Bệnh hệ nội tiết (Disease of Endocrine system)	☐	☒	15. Chóng mặt/ngất (Dizziness/ fainting)	☐	☒
07. Bệnh tiểu đường (Diabetes)	☐	☒	16. Mất ý thức (Loss of consciousness)	☐	☒
08. Bệnh thận – tiết niệu (Urolorical diseases)	☐	☒	17. Rối loạn tâm thần (Neuro-Psychological Disorder)	☐	☒
09. Bệnh ngoài da (Skin problem)	☐	☒	18. Rối loạn vận động (Disorder of mobility)	☐	☒

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details):

Câu hỏi bổ sung (Additional questions):

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? (Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?) ☒ ☐
 20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐ ☒
 Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosae(s)):